

## NGOẠI NGỮ VỚI BAN NGỮ

# NGHĨA CỦA TỪ “MẮT” TRONG TIẾNG VIỆT VÀ “EYE” TRONG TIẾNG ANH

TRẦN THỊ HẢI BÌNH\*

**TÓM TẮT:** Bài viết tìm hiểu cấu trúc nghĩa của từ *mắt* trong tiếng Việt và *eye* trong tiếng Anh; phân tích, chỉ ra sự tương đồng và khác biệt trong sự phát triển nghĩa của hai từ này.

**TỪ KHÓA:** nghĩa; mắt; eye; tương đồng; khác biệt.

**NHẬN BÀI:** 10/11/2018. **BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG:** 18/2/2019

## 1. Mở đầu

Trong bài viết này, chúng tôi sẽ phân tích cấu tạo nghĩa của các từ “mắt” trong tiếng Việt. Từ đó, chúng tôi đối chiếu với cấu trúc nghĩa với từ tương đương trong tiếng Anh “eye” để thấy được sự khác biệt và tương đồng trong cấu tạo nghĩa trong hai ngôn ngữ.

## 2. Nghĩa của từ “mắt” trong tiếng Việt

Mắt được giải thích là “cơ quan để nhìn của người hay động vật” [Từ điển tiếng Việt Hoàng Phê, 783]. Theo định nghĩa này kết cấu nghĩa của “mắt” gồm hai nét nghĩa cơ bản:

(1) “sự vật” (cơ quan của người hay động vật) và (2) “hoạt động” (để nhìn).

Từ nghĩa là cơ quan để nhìn, từ “mắt” phát triển thêm các nghĩa như:

- (a) Khả năng nhìn của mắt (thị lực): “mắt mờ”, “mắt kém nhem”;
- (b) Sự theo dõi: “tai mắt”, “qua mắt”;
- (c) Thường được coi là biểu tượng của cái nhìn của con người: “đẹp mắt”, “vui mắt”;
- (d) Cách nhìn theo quan điểm nhất định: “dưới con mắt của người nghệ sỹ”;
- (e) Chỗ lồi lõm giống hình con mắt mang chồi, ở thân một số cây: “mắt tre”, “mắt khoai tây”;
- (g) Bộ phận giống hình những con mắt ở ngoài vỏ một số quả phức, ứng với một quả đơn: “mắt dưa”, “mắt na”;
- (h) Lỗ hở đều đặn ở các đồ đan: “mắt võng”, “mắt lưới”;
- (i) “Mắt xích” (nói tắt);
- (k) Bộ phận điện tử giống hình con mắt nhận diện chuyển động hoặc tín hiệu: “Mắt thần” (của điều hòa), “mắt đọc” (đầu CD hoặc DVD) (k).

Bắt nguồn từ hai nét nghĩa: “cơ quan của người” và “nhìn”, từ “mắt” có các nghĩa phái sinh (a), (b), (c) và (d). Ở hai ví dụ “mắt mờ”, “mắt kém nhem”, từ “mắt” dùng để mô tả khả năng nhìn của mắt hay thị lực: mắt nhìn thấy mờ/mắt nhìn thấy không rõ ràng. Với nghĩa phái sinh này, khi kết hợp với từ “mũi”, cụm từ “mắt mũi” không chỉ biểu thị thị lực mà còn mang sắc thái biểu cảm - thường dùng khi chê bai hay phản nản: “mắt mũi mờ tịt”, hay “mắt mũi kém nhem”, hoặc “mắt mũi để đầu thế?”. Trong nghĩa (b), “tai mắt” dùng để chỉ người chuyên nghe ngóng, tìm hiểu và cung cấp thông tin cho người khác nắm bắt tình hình. Như vậy, “mắt” chuyển thành nghĩa sự để ý nhìn, quan sát, theo dõi. Nghĩa tương tự cũng có trong qua mắt - thoát khỏi sự theo dõi, để ý của ai; hay “để mắt tới ai/cái gì” - theo dõi ai/cái gì. Sang nghĩa (c) “mắt” trở thành ý kiến, quan điểm của một người đánh giá một sự vật, hiện tượng qua bề ngoài. Ngoài hai ví dụ của (c): “đẹp mắt” - nhìn và thấy đẹp; “vui mắt” - nhìn và thấy vui vẻ, còn có các kết hợp tương tự như: “thích mắt, mát mắt, tức mắt”... Từ

\* ThS; Trường Đại học Thăng Long; Email: thi\_haibinh77@yahoo.com

nghĩa đưa ra đánh giá dựa trên vẻ bề ngoài, dòng chuyển nghĩa trở nên khái quát hơn, tạo ra nghĩa “theo quan điểm” (d); với nghĩa này, từ mắt xuất hiện trong các cụm từ: “trong (con) mắt...”, “dưới con mắt...” (ví dụ: trong con mắt của người Nhật, dưới con mắt của các nhà tuyên dụng). Nghĩa phái sinh (a), (b), (c) và (d) của từ mắt được tạo ra qua phương thức hoán dụ trên cơ sở nét nghĩa “hoạt động” “nhìn” của đôi mắt người đê: thấy, theo dõi và đưa ra quan điểm.

Dòng chuyển nghĩa bắt nguồn từ thuộc tính hình dáng hay vẻ bề ngoài của đôi mắt tạo ra các nghĩa (e), (g), (b), (i) và (k). “Mắt” trong trường hợp “mắt na”, “mắt dứa”, “mắt cá”, “mắt tre”,... là nghĩa phái sinh từ đặc điểm bên ngoài lõm/lồi của mắt trên khuôn mặt, trong giải nghĩa của các từ này đều có yếu tố “lồi”, “lồi lõm”, “giống hình con mắt” trên mặt phẳng như “ở cổ chân”, “trên thân cây” và “bộ phận ở ngoài vỏ quả”. Tiến thêm một bước nữa theo hướng chuyển nghĩa này và có tính trừu tượng hơn là sự kết hợp của thuộc tính có hình dạng giống mắt và có thể nhìn xuyên qua được ở trong các kết hợp: “mắt cáo, mắt xích, mắt gió, mắt bão”. Với ví dụ (i), ngoài nét nghĩa có hình dáng giống con mắt, “mắt thần” và “mắt” đọc còn có nét nghĩa “nhìn” được tín hiệu. Phương thức chuyển nghĩa để tạo ra các nghĩa này là ẩn dụ, liên tưởng hình dạng, chức năng của đôi mắt với hình dạng và chức năng của sự vật, hiện tượng khác.

Các phân tích ở trên cho các nghĩa phái sinh của mắt cụ thể như sau:

**Bảng 1. Nghĩa phái sinh của từ “mắt”**

| Từ  | Nghĩa phái sinh   |
|-----|---|
| Mắt | <b>Phương thức hoán dụ:</b><br>Thị lực<br>Đánh giá qua vẻ bề ngoài<br>Sự theo dõi<br>Cách nhìn để đưa ra đánh giá   |
|     | <b>Phương thức ẩn dụ:</b><br>Vật có hình dạng lõm lõm giống con mắt<br>Vật có hình dạng giống mắt và có thể nhìn xuyên qua được<br>Thiết bị điện tử có hình dạng giống con mắt và có thể nhận diện tín hiệu |

### 3. Nghĩa của từ *eye* trong tiếng Anh

Từ *eye* được giải nghĩa là “một trong hai bộ phận cơ thể trên mặt để nhìn” [8, tr.531]. Các nét nghĩa của từ *eye* bao gồm: (một trong hai) (bộ phận cơ thể) (trên mặt) (để nhìn).

Từ nghĩa ban đầu là một bộ phận cơ thể, *eye* có nhiều nghĩa khác:

- (a) Ability to see (Khả năng nhìn): thị lực;
- (b) Way of seeing (Cách nhìn nhận): cách nhìn.
- (c) Of needle (Bộ phận của cái kim): lỗ kim.
- (d) On clothes (Chi tiết trên quần áo): lỗ móc (kim loại).
- (e) Of storm (Bộ phận của cơn bão): mắt bão.
- (f) On potato (Trên củ khoai tây): mắt khoai tây.

Từ nét nghĩa “để nhìn”, nghĩa của từ *eye* trong (a) chuyển thành thị lực như trong ví dụ sau:

*A surgeon needs a good eye. (Một bác sĩ phẫu thuật cần có thị lực tốt.)*

Tiếp tục với dòng chuyển nghĩa này, từ *eye* có thêm nghĩa (b1) nhìn và đánh giá sự vật hiện tượng qua hình thức trong các cụm từ như “pleasing to the eye (nhìn vừa mắt), eye-catching (nhìn bắt mắt), eye-candy (hình thức hấp dẫn)”. Nghĩa nhìn nhận và đánh giá qua hình thức được trừu tượng hóa hơn trở thành (b2) quan điểm cá nhân về sự vật, hiện tượng nói chung, với nghĩa này, từ “eye” thường nằm trong cụm từ như “with the eye of”, “to someone’s eye” và “in someone’s eye”:

*To my eye, you are the best student. (Đối với tôi, cậu là sinh viên giỏi nhất.)*

*Don’t look at the situation with the eye of a parent. (Đừng đánh giá tình huống theo quan điểm của một phụ huynh)*

Cả hai nghĩa của từ *eye* trong các ví dụ (a), (b) được tạo ra nhờ phương thức hoán dụ, lấy một đặc điểm của mắt để tạo ra nghĩa mới của từ *eye*.

Liên tưởng giữa các vật có hình dạng lồi lõm giống như con mắt tạo ra nghĩa phái sinh (f) của từ *eye* trong “pineapple eyes” (mắt quả dưa), “potato eyes” (mắt khoai tây).

Cùng theo dòng liên tưởng về hình dạng của mắt, những vật hình giống đôi mắt và có thể nhìn xuyên qua được cũng được gọi tên *eye*. Ví dụ của nghĩa phái sinh này là: “the eye of a needle” (lỗ kim); “a hook and eye” (cái móc trên quần áo); “the eye of a storm/tornado/hurricane” (mắt bão).

Từ *eye* còn có nghĩa sự theo dõi trong các cụm từ như “have one eye on something” (lén theo dõi cái gì), “keep an eye on something/somebody” (trông chừng cái gì/ai đó),... nghĩa này bắt nguồn từ nét nghĩa “để nhìn” ban đầu của từ *eye*.

Một nghĩa phái sinh khác của từ *eye* được tạo ra qua sự liên tưởng của vị trí của bộ phận cơ thể so với đôi mắt có trong từ “eye teeth” (răng nanh) - vị trí của răng là ở ngay dưới mắt. Nghĩa phái sinh này chỉ có trong từ “eye teeth”.

Do có sự liên tưởng với hình dạng của mắt nên các nghĩa của từ *eye* trong (f), (c), (d) được tạo thành nghĩa ẩn dụ.

Cùng với nét nghĩa “để nhìn” ban đầu, từ *eye* chuyển từ loại qua phương thức hoán dụ thành động từ và có nghĩa: “to look at sb/st carefully, especially because you want st or you are suspicious of” [8, tr.531] (nhìn kĩ, nhất là vì muốn cái gì hoặc nghi ngờ điều gì) - nghĩa của từ “eye” trở thành “nhìn dò xét”. Ví dụ:

*We didn’t really know why they eyed us suspiciously (Chúng tôi không thực sự hiểu tại sao họ nhìn dò xét chúng tôi.)*

**Bảng 2. Nghĩa phái sinh của từ *eye* trong tiếng Anh**

| Từ  | Nghĩa phái sinh   |
|-----|---|
| Eye | <b>Phương thức hoán dụ:</b><br>Thị lực<br>Đánh giá qua vẻ bề ngoài<br>Cách nhìn để đưa ra đánh giá<br>Sự theo dõi<br>Vị trí dưới con mắt<br>Nhìn dò xét |
|     | <b>Phương thức ẩn dụ:</b><br>Vật có hình dạng lồi lõm giống con mắt<br>Vật có hình dạng giống mắt và có thể nhìn xuyên qua được                         |

#### 4. Nhận xét và kết luận

Dựa vào giải nghĩa của có thể thấy trong số các nét khu biệt của từ "eye" có nét nghĩa chỉ vị trí ("on face") và thể hiện phạm trù số lượng của bộ phận cơ thể này ("either of the two organs"). Trong khi đó, giải nghĩa của từ "mắt" không có nét nghĩa chỉ vị trí và số lượng. Có thể nói, người Anh quan tâm đến vị trí và số lượng hơn người Việt khi giải thích từ chỉ cơ quan thị giác.

Bảng 1 và 2 cho thấy từ "mắt/eye" đều có nhiều nghĩa phái sinh trong tiếng Anh và tiếng Việt. Điều này chứng tỏ tầm quan trọng của cơ quan thị giác trong văn hóa của hai dân tộc.

Xét các nghĩa phái sinh được tạo ra qua các phương thức chuyển nghĩa, tiếng Việt và tiếng Anh có dòng chuyển nghĩa tương đối giống nhau. Theo đó, từ "mắt" và "eye" có 6 nghĩa phái sinh tương đồng: thị lực, đánh giá qua vẻ bề ngoài, sự theo dõi, cách nhìn để đưa ra đánh giá, vật có hình dạng lồi lõm giống con mắt và vật có hình dạng giống mắt và có thể nhìn xuyên qua được. Sự khác nhau ở hai nghĩa phái sinh mà từ "eye" có nhưng từ "mắt" không có: nhìn dò xét và vị trí dưới con mắt; và 1 nghĩa phái sinh của từ "mắt" mà từ "eye" không có: thiết bị điện tử có hình dạng giống con mắt và có thể nhận diện tín hiệu. Sự liên tưởng hoạt động nhìn của mắt đến thị lực và quan điểm cá nhân, hình dạng của mắt với các sự vật khác là dòng liên tưởng tương đồng của hai dân tộc. Sự khác biệt của các nghĩa phái sinh còn lại tạo ra nét đặc trưng trong ngôn ngữ cũng như văn hóa của hai dân tộc.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đỗ Hữu Châu (1998), *Cơ sở ngữ nghĩa học từ vựng*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
2. Đỗ Hữu Châu (2007), *Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt*, Nxb ĐHQG, Hà Nội.
3. Nguyễn Thiện Giáp (2009), *Các phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ*, Nxb ĐHQG, Hà Nội.
4. Nguyễn Thiện Giáp (2014), *Nghĩa học Việt ngữ*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
5. Bùi Mạnh Hùng (2008), *Ngôn ngữ học đối chiếu*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
6. Nguyễn Đức Tồn (2010), *Đặc trưng VH-DT của ngôn ngữ và tư duy*, Nxb Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
7. Hoàng Phê (Chủ biên), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Hồng Đức, Tp Hồ Chí Minh, 2018.
8. Turnbull J. (2014), *Oxford Advanced Learners' Dictionary with Vietnamese Translation\_8<sup>th</sup> Edition*, Nxb Trẻ, Đại Trường Phát Education JSC, Tp Hồ Chí Minh.

#### Meanings of the word "mắt" in Vietnamese and "eye" in English

**Abstract:** The article has studied the semantic structure of the word *mắt* in Vietnamese and *eye* in English; analysed, worked out the similarities and differences in the semantic development of these two words.

**Key words:** meaning; mắt, eye; similarities; differences.